

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CÁC YẾU TỐ CHI PHỐI KHÔNG GIAN TRI NHẬN CỦA ĐỘNG TỪ TRI GIÁC

FACTORS AFFECTING THE COGNITIVE SPACE OF THE PERCEPTION VERBS

NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

(ThS-NCS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TPHCM)

Abstract: In Mental Spaces, Giles Fauconier stated that with any language expression, it would evoke a mental space in the mind of the perceiver. This is a totally appropriate theory for linguistic research under cognitive viewpoint. It has been verified not only in linguistics but also in psychology, neurology, cultural study, philosophy, ethnography, etc. In this article, we examine the cognitive space elements of the perception verbs include inside and outside factors. Inside factors are preceptor/perceiver/agent/experiencer, entity/perceived/stimulus, perception organs, sentient ability, source, location, distance, path, direction, viewpoint, target, definition, layer, planning, way of cognition and logic of cognition. Outside factors include culture, knowledge, ethnic, geographic location, and way of thinking.

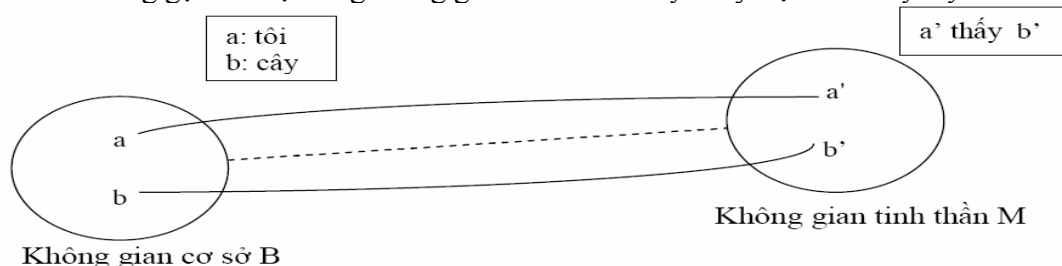
Key words: mental spaces; perception verbs; cognitive space elements; inside; outside.

1. Lí thuyết không gian tri nhận

Trong tương tác giữa thực tế và ngôn ngữ chúng ta có không gian khách quan, không gian tâm thức phản ánh bên trong nhận thức của chúng ta và không gian ngôn ngữ.

Giles Fauconier [8] cho rằng biểu thức ngôn ngữ bất kì nào cũng gọi lên một vùng không gian

tinh thần trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Chẳng hạn với biểu thức ngôn ngữ *Tôi thấy cây*, chúng ta có không gian cơ sở hay không gian thực trong đó có hai thực thể là a: *tôi* và b: *cây*. Từ không gian cơ sở này đã phản ánh vào tâm thức của chủ thể không gian tinh thần có hai yếu tố a': *tôi* và b': *cây* với ý niệm: *Tôi thấy cây*.



2. Đặc điểm của không gian tri nhận

Không gian tri nhận có thể coi là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng nên trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Không gian này không nhất thiết phải trùng khớp hoàn toàn với không gian thực. Tính chân nguyên của nó đối với không gian thực chỉ là tương đối. Nó chỉ có giá trị trong ngôn ngữ, trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ, không đòi hỏi cao về khoa học tự nhiên, chính xác. Chẳng hạn, các ý niệm “con rồng”, “con kì lân” chỉ tồn tại trong không gian tinh thần mà thôi. Và cũng chẳng ai nghi vấn gì với câu nói “*Trong kỉ ức tôi thấy tháp Eiffel chỉ mới xây dựng được một nửa thôi*” dù ai cũng có thể dễ dàng nhận

ra cái không gian giả lập mà câu này tạo ra hoàn toàn không đúng với sự thực hiện tại.

Không gian tri nhận là một chỉnh thể phối cảnh lớn có nhiều tầng nhiều lớp. Trong mỗi không gian chứa đựng các thành tố của nó và các không gian này được dựng lên từ các khung tri nhận và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng lược đồ hóa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm, văn hóa, kinh nghiệm... của chủ thể.

Vì có nhiều yếu tố đa dạng phức tạp chi phối không gian tri nhận nên trong ngôn ngữ các phát ngôn chịu sự tác động của nhiều hệ quy chiếu

không gian khác nhau như không gian quyền lực/ địa vị, không gian địa lí, không gian văn hóa, không gian kinh nghiệm, không gian tri thức... Chẳng hạn, với cùng đối thể là Ủy ban Phường nhưng có nhiều phát ngôn khác nhau có sự đan xen chi phối của không gian quyền lực, không gian địa lí và không gian văn hóa.

Ví dụ: Tôi lên/xuống/ra/vào/đến Phường.

Ứng dụng không gian tri nhận giải thích được rất nhiều vấn đề trong ngôn ngữ như vấn đề tri nhận vị trí không gian, vấn đề năng lực ngôn ngữ... hay vấn đề cụ thể hơn như phân biệt ẩn dụ và hoán dụ. Ẩn dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm từ không gian tri nhận này sang một không gian tri nhận khác. Hoán dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm trong cùng một không gian tri nhận.

3. Các yếu tố trong không gian tri nhận của động từ tri giác

Không gian tri nhận của động từ tri giác như đã nói ở trên là một chỉnh thể phức tạp, đa dạng. Các yếu tố bên trong chi phối nó gồm có như sau:

1) Chủ thể tri nhận: Trong một hoạt động tri nhận bắt buộc phải có chủ thể tri nhận (perceptor/perceiver) hay cũng gọi là nghiệm thể (experiencer), tác thể (agent). Đối với nhóm các động từ tri giác thì chủ thể tri nhận là đối tượng chủ thể thực hiện các hành động tri giác. Ví dụ: *Bà có bao giờ nhìn thấy nó không? You've seen him, haven't you?* có thể có đa chủ thể tri nhận.

Trong ví dụ sau có hai chủ thể tri nhận 'tôi' và 'hắn': *Tôi thấy hắn nhìn cô gái*. Chủ thể tri nhận có thể nằm trong và ngoài không gian tri nhận. Ví dụ: *(Tôi thấy) Hắn nhìn cô gái*. Trong ví dụ này, 'hắn' là chủ thể nằm trong không gian tri nhận 'Hắn nhìn cô gái' còn 'Tôi' là chủ thể ngoài, ngầm hiểu của không gian tri nhận đó.

Động từ tri giác còn được xác minh dựa trên tính chủ ý của chủ thể tri nhận. Một số động từ tri giác đòi hỏi một chủ thể tri nhận có chủ ý (tác thể) (agent) và số khác thì lại đòi hỏi một chủ thể tri nhận không có chủ ý (nghiệm thể) (experiencer). Ví dụ:

- Không có chủ ý (non-volitional), chủ thể là nghiệm thể (experiencer): *Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần ngửi thấy mùi khói*

xì gà của lão bác sĩ Roylott hay sao? You remember in her statement she said that her sister could smell Dr. Roylott's cigar.

- Có chủ ý (volitional), chủ thể là tác thể (agent): *Tôi cúi xuống ngửi hoa. I bent down to smell the flowers.*

Về điểm này Leech [9, 28] đã miêu tả tri giác chủ ý là: *"I go out of my way, physically, to focus my attention on some object."* (Tôi thoát ra, về mặt thể xác, để tập trung sự chú ý lên trên vật thể). Vendler [10] cũng cho rằng các động từ tri giác chủ ý miêu tả các hoạt động mà ở đó chủ thể hướng sự chú ý đến vật thể. Như vậy, theo quan điểm này tri giác chủ ý là sự chuyển động ẩn dụ từ chủ thể tới vật thể còn tri giác không có chủ ý là ngược lại, từ vật thể đến chủ thể.

2) Thực thể được tri nhận: Trong hoạt động tri nhận ngoài chủ thể tri nhận còn có đối tượng tri nhận hay đối thể, thực thể được tri nhận, cái được tri nhận (perceived) hoặc cũng coi là kích thích (stimulus). Đối thể tri nhận đó là đối thể mục tiêu, cũng có khi là đối thể tổng quan. Ví dụ:

Bà ngược lên, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. She looked up and suddenly saw him, also hard at work searching for something.

3) Cơ quan tri giác: Con người sẽ không thể tri nhận được thể giới bên ngoài nếu như không thông qua các cơ quan tri giác. Tương ứng với mỗi cơ quan tri giác trong mỗi ngôn ngữ dành cho nó một số động từ tri giác nhằm biểu thị hoạt động của từng cơ quan. Ví dụ:

- Thị giác: *Hắn cay đắng nhìn nàng. He looked at her bitterly.*

- Thính giác: *Tôi lặng nghe Muôn hát, thấy giọt nước mắt lăn trên gò má của cô. While she sang I listened in silence, watching the tears spill down her cheeks.*

- Khứu giác: *Cũng lạ, hễ mưa là ông ngửi thấy mùi mốc ở cơ thể mình, mùi rữa nát ở đồ vật. Whenever it rained he would smell that musty scent from his own body, the decaying odor of all his possessions, lying around him in the flat.*

- Vị giác: *Anh có thể nếm thấy tỏi trong món kho này. You can taste the garlic in this stew.*

- Xúc giác: *Mì rút tay khỏi áo Ngoan, sờ nhẹ lên*

môi Ngoan. *Mi withdrew her hands and raised them to touch Ngoan's lips softly.*

4) Tính tri giác: Chỉ dành cho đối tượng có tri giác. Không dành cho đối tượng vô tri. Ví dụ:

Căn phòng phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một phòng ngủ nhỏ, nhìn ra một bến tàu. The front room was plainly furnished as a sitting-room and led into a small bedroom, which looked out upon the back of one of the wharves.

Ở đây chúng ta không thể nào thay từ nhìn (look) bằng từ thấy (see) được vì căn phòng (the room) không phải là một chủ thể có khả năng tri giác.

5) Nguồn: Là thực thể phát hay tạo ra các kích thích giác quan nhận được. Ví dụ:

Trong lúc nói chuyện, tôi thường nghe thấy tiếng đàn dương cầm văng vọng, thoảng xa. Now and then, whenever we spoke, I would hear the sound of a piano playing somewhere in her house.

6) Vị trí tri nhận

Là các vị trí mà theo đó hoạt động tri nhận diễn ra.

a. Vị trí của chủ thể tri nhận: Là vị trí của chủ thể khi thực hiện hoạt động tri nhận. Ví dụ: *Ở đó có thể nhìn thấy nhà em được. From there you can see my house.*

b. Vị trí của thực thể được tri nhận: Là vị trí của kích thích tri nhận phát ra để dẫn dắt hoạt động tri nhận diễn ra. Ví dụ: *Cô nghe thấy tiếng thở dài nơi lòng ngực người đàn ông. She could hear it over the noise of the engine.*

7. Khoảng cách tri nhận: Đối với các động từ tri giác tính khoảng cách xa gần trong hoạt động tri giác cũng được phản ánh rất rõ lên các cấu trúc ngôn ngữ. Ví dụ: *Muốn nhìn ở tầm gần không? Do you want to look at them close up?*

Trong số các động từ tri giác được nghiên cứu trong bài viết này thì các động từ *ngửi, nhìn thấy, nếm, nếm thấy, sờ, sờ thấy* chỉ có thể được dùng với khoảng cách tri nhận gần. Do đó chúng ta có thể nói *nhìn xa xa, nghe xa xa, thấy xa xa ...* nhưng không thể nói *ngửi xa xa, nếm xa xa, sờ xa xa ...*

8) Đường dẫn tri nhận: Là đường đi của các kích thích giác quan từ nguồn cho đến chủ thể tri

nhận. Ví dụ: *Hi vọng Roza sẽ tình cờ nhìn thấy qua một ô cửa tối tăm nào đó. I hoped Roza would see me by chance from some dark slot of a window.*

9) Chiều tri nhận: Là chiều hướng mà hoạt động tri nhận được diễn ra. Hoạt động đó diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận. Ví dụ: *Con bé nhìn quanh. She looked around, and then lowered her voice.* (Chiều tri nhận từ chủ thể ra xung quanh).

Hoặc ngược lại, từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận. Ví dụ: *Bà ngước lên, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. She looked up and suddenly saw him, also hard at work searching for something.* (Chiều tri nhận từ ông hướng đến bà).

Và có khi chiều tri nhận thoát ra từ chủ thể tri nhận và quay trở lại chính chủ thể. Nói cách khác thì chủ thể tri nhận cũng chính là đối tượng tri nhận. Ví dụ: - *Đôi khi em thấy mình thật xấu xa. Sometimes I see myself as a wicked woman.*

Trong tiếng Việt *ngửi, nhìn thấy, nếm, nếm thấy* là các động từ một chiều nhưng trong tiếng Anh *smell, taste* là các động từ hai chiều chỉ hoạt động tri nhận diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận. Ví dụ:

- *Tôi cúi xuống ngửi hoa. I bent down to smell the flowers.*

- *Mặn hay không chúng tôi đâu đã được nếm thử. We haven't tasted it.*

Ngược lại, chỉ hoạt động tri nhận diễn ra theo chiều từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận. Ví dụ:

- *Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần ngửi thấy mùi khói xì gà của lão bác sĩ Roylott hay sao? You remember in her statement she said that her sister could smell Dr. Roylott's cigar.*

- *Anh có thể nếm thấy tỏi trong món kho này. You can taste the garlic in this stew.*

Do đó trong tiếng Anh, một động từ được sử dụng cho hai phương thức, cấu trúc khác nhau:

smell (1) (subj./exp - obj/ stim)

(chủ thể/nghịệm thể - khách thể/ kích thích)

He said he could smell gas when he entered the room. Anh nói anh có thể ngửi thấy mùi gas khi

bước vào phòng.

smell (2) (subj/source - of-comp/stim) (chủ thể/nguồn - bổ ngữ/ kích thích)

He hadn't washed for days and was beginning to smell. Anh ấy không tắm nhiều ngày và bắt đầu bốc mùi.

10) Điểm nhìn: Trong hoạt động tri nhận điểm nhìn có tầm quan trọng quyết định kết quả tri nhận. Trong ngôn ngữ học tri nhận điểm nhìn là một yếu tố không thể thiếu, có ý nghĩa đối với việc xác định ý nghĩa của biểu thức ngôn ngữ. Do đó cần thiết phải xem xét đến điểm nhìn trong hoạt động tri nhận của các động từ tri giác. Ví dụ:

(1) *Tôi nhìn anh ấy. I look at him.*

Trong ví dụ trên rõ ràng điểm nhìn của hành động là từ phía *tôi* (I) hướng về *anh ấy* (him). Nhưng trong ví dụ dưới đây thì chúng ta buộc phải xem lại điểm nhìn của nó.

(2) *Anh ấy nhìn đẹp trai. He looks handsome.*

Hiển nhiên ở ví dụ này có cụm từ là *anh ấy nhìn* (He looks) nhưng thực chất không phải là *anh ấy* (He) có hành động *nhìn* (looks) hay nói cách khác hoạt động tri giác không xuất phát từ *anh ấy* (He) hay *anh ấy* (He) ở đây không phải là chủ thể tri nhận. Trong tình huống này điểm nhìn phải xuất phát từ một chủ thể tri nhận nằm bên ngoài hướng về phía *anh ấy* (He). Từ đây cho thấy chủ thể tri nhận không phải lúc nào cũng trùng khớp hoàn toàn với chủ ngữ của câu. Chẳng hạn như trong ví dụ sau đây thì chủ thể tri nhận không thể là chủ ngữ của câu. Ví dụ:

- *Căn phòng phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một phòng ngủ nhỏ, nhìn ra một bến tàu. The front room was plainly furnished as a sitting-room and led into a small bedroom, which looked out upon the back of one of the wharves.*

Do đó việc xác định được điểm nhìn rất quan trọng trong việc hỗ trợ xác định ý nghĩa. Ví dụ: *Anh ấy nhìn cũng được.* Nếu không có ngữ cảnh hay nói cách khác là không xác định điểm nhìn trước thì câu này có thể dẫn đến tình trạng lưỡng nghĩa: 1/ không đến nỗi xấu trai; 2/ nhưng chưa được rõ lắm

11) Tiêu điểm tri nhận: Theo lý thuyết thông tin

mọi thông điệp đều có tiêu điểm thông tin của nó. Với nhóm động từ tri giác cũng vậy. Trong các phát ngôn của nó đều có tiêu điểm tri nhận. Với ví dụ sau tiêu điểm tri nhận cần tập trung là *chiếc xe*, còn *sân* chỉ là bối cảnh nền mà thôi. Ví dụ: *Tôi thấy chiếc xe đậu trong sân.*

Trong ngôn ngữ, khi sử dụng thao tác chuyển đổi tiêu điểm tri nhận trong cùng không gian tri nhận để đại diện cho một tiêu điểm tập hợp thì đó là phép hoán dụ. Ví dụ: *Tôi thấy đó là chân sút chủ lực của đội bóng.* Ở ví dụ này không gian tri nhận là một cầu thủ nhưng người nói đã hướng tiêu điểm của mình vào *chân* của cầu thủ vì đã là cầu thủ đá bóng thì *chân* là một tiêu điểm rất có giá trị về mặt ý nghĩa thông tin.

Trường hợp khác chuyển đổi một tiêu điểm tri nhận trong một không gian tri nhận này để áp lên một tiêu điểm tri nhận trong một không gian khác thì đó là phép ẩn dụ. Ví dụ:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng/Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ. (Viễn Phương)

12) Độ nét: Không gian tri nhận chứa đựng nhiều thông tin nên nó sẽ được phản ánh qua độ nét tức là mức độ thông tin có được. Ví dụ: *thấy rõ, thấy không rõ, thấy hơi mờ, không thấy gì, thấy rất rõ từng chi tiết...*

13) Phân lớp: Là một phối cảnh không gian phức tạp nên sẽ có sự phân lớp không gian. Chúng ta có thể kiểm chứng điều đó trong ngôn ngữ. Ví dụ: *nhìn bên ngoài, nhìn bên trong, nhìn từng mặt, nhìn sâu hơn...* Không gian tri nhận có thể bố trí đa phân lớp. Ví dụ: *Tôi thấy hắn nhìn cô gái.*

Phân lớp 1

Phân lớp 2

14) Quy hoạch: Quy hoạch là cách bố trí không gian. Vì không gian tri nhận phản ánh không gian thực nên nó có quy hoạch. Trong ngôn ngữ chúng ta thấy có nhiều cách diễn đạt quy hoạch không gian. Ví dụ: *nhìn tổng thể, nhìn chi tiết, nhìn ngang, nhìn dọc, nhìn từ dưới lên, nhìn từ trên xuống, nhìn toàn cảnh, nhìn toàn cục, nhìn tổng quan, nhìn cụ thể...*

15) Cách thức tri nhận: Là cái cách mà hoạt động tri nhận được tiến hành, cách thức diễn ra sự

tình. Ví dụ: *Hắn cay đắng nhìn nàng. He looked at her bitterly.*

a. Tri nhận trực tiếp: Là cách thức mà chủ thể tri nhận được đối tượng một cách trực tiếp ngay sau một hoạt động tri giác. Ví dụ: *Nhìn qua vai anh, tôi thấy một thiếu phụ, thân hình đầy đặn, đang đứng trên lề đường đối diện. Looking over his shoulder, I saw that on the pavement opposite there stood a large woman.*

Ở đây quá trình tri nhận được diễn giải như sau: Tôi nhìn qua vai anh rồi tôi thấy một thiếu phụ, thân hình đầy đặn, đang đứng trên lề đường đối diện. *I look over his shoulder, then I saw that on the pavement opposite there stood a large woman.* Đó là tri nhận trực tiếp, vì tôi trực tiếp nhìn thấy điều đó.

b. Tri nhận gián tiếp: Thế nhưng không phải lúc nào cũng sau một hoạt động tri giác là chủ thể đã tri nhận được đối tượng một cách dễ dàng mà nhiều khi đó là cả một quá trình phức tạp của phán đoán, suy luận, so sánh đối chiếu, tổng hợp, phân tích, bằng cả một kiến thức, một kinh nghiệm sống phong phú mới rút ra được kết quả tri nhận. Ví dụ: *Trăng sáng quá, sáng đến nỗi từ xa, rất xa vẫn thấy máu trong ngực bà đang chảy. The moon was shining brightly, so brightly that from far away, very far away, you could see the blood like desire coursing through her chest.*

Ở đây chúng ta không thể nhìn thấy máu trong ngực bà đang chảy một cách trực tiếp được. Mà điều đó chỉ thấy được bằng một kinh nghiệm sống mà thôi.

16) Logic tri nhận: Mỗi sự vật hiện tượng được con người tri giác rồi tri nhận theo những cách thức đặc trưng nào đó. Tiếp đến quá trình chuyển đổi thông tin tri nhận thành mã ngôn ngữ để phát thông tin đến đối tượng giao tiếp rồi đối tượng đó tiếp nhận mã, giải mã để thấu hiểu thông tin từ đó mới thực hiện chu trình ngược lại. Thế nên cái quá trình giao tiếp đó phải có những quy tắc của nó. Để giao tiếp thành công, các đối tượng giao tiếp hiểu nhau cần phải có hệ thống các quy tắc logic tri nhận.

Với nhóm động từ tri giác đang nghiên cứu logic tri nhận của chúng có nhiều điểm vô cùng thú vị. Chẳng hạn xét các ví dụ sau đây:

(1) *Mary sees every frog jump;* (2) *Mary sees nobody dance;* (3) *Every frog is seen by Mary to jump;* (4) *There is nobody there, so, Mary can see nobody dance;* (5) *There is nobody who Mary sees dance;* (6) *There is somebody dance, however, Mary can't see any.*

Đối với câu (1) thì mọi việc quá rõ ràng, vì thế câu (3) là câu chuyển đổi hoàn toàn chính xác của (1). Tuy nhiên đến câu (2) thì vấn đề phức tạp hơn. Với một phát ngôn bất chợt như (2) thì chúng ta có đến ba cách thông hiểu phát ngôn này như (4), (5) và (6).

Logic tri nhận của động từ tri giác thuộc về cả logic hình thức và logic phi hình thức. Trong nhiều trường hợp tính chân ngụy của nó không đóng vai trò gì và chẳng đóng góp ý nghĩa gì để quyết định một phát ngôn là đúng hay sai. Trên thực tế giao tiếp cần thêm nhiều thao tác khác để có thể hiểu và tương tác ngôn ngữ, giao tiếp thành công. Ví dụ như trường hợp sau: “Hắn nhìn mãi mà không thấy có cây bút trên bàn.” thì việc trên bàn thực sự có “cây bút” hay không chẳng ảnh hưởng gì đến tính chân ngụy của phát ngôn này. Và sẽ không thể hiểu trọn vẹn hết các nét nghĩa của phát ngôn này nếu không có sự liên kết thông tin, các thao tác phối cảnh khác chẳng hạn như kết nối tiếp với một trong hai trường hợp sau đây: (1) *Hắn đành qua phòng bên tìm;* (2) *Hắn thật là sơ xuất.*

4. Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng không gian tri nhận của động từ tri giác

Một là, văn hóa: Văn hóa là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Chẳng hạn với cùng một biểu thức ngôn ngữ “*Tôi thấy một con rồng*”, nhưng tiếp nhận nó là hai người khác nhau, một người châu Á và một người châu Âu, thì ngay lập tức cái không gian tri nhận được dựng lên trong tâm thức hai người này về hình ảnh và các thuộc tính của con rồng sẽ là rất khác nhau.

Hai là, trí tuệ: Trí tuệ cũng là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ với cùng một biểu thức ngôn ngữ là “*ngôi sao*”, nhưng với hai người khác nhau, một người có kiến thức hiểu biết tốt về vật lý học, về khái niệm và định nghĩa thế nào là một ngôi sao và một người chưa có kiến thức vật lý đó, thì khả năng tri nhận của hai người này về ngôi

sao sẽ rất khác nhau. Người có kiến thức vật lý thì biết rằng trong Thái dương hệ chỉ có một ngôi sao duy nhất là Mặt trời. Còn người kia cho rằng Thái dương hệ có mười ngôi sao chẳng hạn.

Ba là, dân tộc: Yếu tố dân tộc cũng chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ như người châu Á, Âu và Phi vì thuộc các dân tộc khác nhau có các thuộc tính giống nòi khác nhau. Do đó trong tri nhận của từng giống người này về ý niệm *cao* chẳng hạn sẽ rất khác nhau về chuẩn mực bao nhiêu với họ thì sẽ được coi là một người nào đó ‘cao’.

Bốn là, địa lí: Yếu tố địa lí cũng tác động sâu sắc tới khả năng tri nhận, từ đó ảnh hưởng đến việc chủ thể phát ngôn sẽ lựa chọn biểu thức ngôn ngữ như thế nào. Ví dụ người Tây nguyên nói là ‘xuống Sài Gòn’ trong khi đó người miền Tây nói là ‘lên Sài Gòn’. Nói như thế thì hoàn toàn là do yếu tố địa lí chi phối.

Năm là, tư duy: Tư duy là một yếu tố chi phối mạnh đối với ngôn ngữ. So sánh đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt chúng ta thấy có điểm thú vị về tư duy. Ví dụ trong tiếng Việt chúng ta nói *một ngôi nhà đẹp* nghĩa là chúng ta tư duy đi từ tổng thể rồi mới đến thuộc tính. Trong khi đó với tiếng Anh thì nói là *a beautiful house*. Đây là tư duy đi từ thuộc tính rồi mới đến tổng thể. Như vậy người Việt thích tư duy diễn dịch trong khi người Anh lại có lối tư duy quy nạp? Điều này cần phải được khảo sát, nghiên cứu và chứng minh. Tuy nhiên qua đây cũng phần nào cho thấy tư duy có chi phối ngôn ngữ và tri nhận ngôn ngữ.

5. Kết luận

Qua những gì đã khảo sát có thể thấy không gian tri nhận của động từ tri giác là một chỉnh thể phức hợp bao gồm nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài như chủ thể tri nhận, thực thể được tri nhận, cơ quan tri giác, cách thức tri nhận, vị trí tri nhận, đường dẫn tri nhận, nguồn, chiều tri nhận, cơ chế nhận - phát, điểm nhìn, khoảng cách tri nhận, tri nhận trực tiếp và tri nhận gián tiếp, tính tri giác, độ nét, quy hoạch, phân lớp, văn hóa, trí tuệ, địa lí, dân tộc, tư duy...

Không gian tri nhận của động từ tri giác có

logic tri nhận riêng của nó. Qua nghiên cứu không gian tri nhận của động từ tri giác sẽ có cơ sở để đi sâu vào nghiên cứu các cơ chế ẩn dụ của động từ tri giác cũng như ứng dụng vào việc nghiên cứu giảng dạy tiếng một cách đúng nhất, hiệu quả nhất tránh được các sai lầm cũng như các khập khiễng về tri nhận ngôn ngữ và đánh giá chính xác tri năng ngôn ngữ của người học.¹

NGŨ LIỆU DẪN CHỨNG

1. Arthur Conan Doyle, *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes*, Nxb Văn học, 2009.
2. Arthur Conan Doyle, *The adventures of Sherlock Holmes*, The Project Gutenberg, 1999.
3. Wayne Karlin, Hồ Anh Thái (chủ biên), *Tình yêu sau chiến tranh*, Nxb Hội Nhà văn, 2004.
4. Wayne Karlin, Hồ Anh Thái (edited), *Love after war*, Curbstone Press, 2003.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Minh Hùng (2009), *Động từ chỉ hoạt động thị giác trong tiếng Anh và tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ Số 1.
2. Hoàng Thị Hòa (2011), *Tính chủ ý và không chủ ý ở các vị từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ và Đời sống Số 6.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Nguyễn Đức Dân (1996), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Văn Phở (2009), *Vị từ tri giác tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ Số 8.

Tiếng Anh

6. Anna Rojo & Javier Valenzuela (2005), *Verbs of sensory perception: An English -Spanish comparison*, John Benjamins.
7. Dirk Geeraerts & Hubert Cuyckens (2007), *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*, Oxford University Press.
8. Gilles Fauconnier (1995), *Mental spaces*, 2nd ed., Cambridge University Press.
9. Geoffrey N. Leech (2004), *Meaning and the English verb (3rd edition)*, Longman.
10. Zeno Vendler (1957), *Verbs and times*. The Philosophical Review, Vol. 66, No. 2, pp. 143-160, Cornell University.